

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 38





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC(mẹ) năm 2019)

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2020

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- 1.Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
- 2.Mã chứng khoán: **DHT**
- 3.Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
- 4.Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
- 5.Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chính** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019 (Công ty mẹ) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính năm 2019
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chính



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình CL BCTC (mẹ) năm 2019

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2020

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo tài chính Công ty (Mẹ) năm 2019 đã được kiểm toán
Tổng số lãi sau thuế của năm 2019 là: 90.500.776.579 đồng so với tổng số lãi sau thuế năm 2018 là: 81.710.968.451 đồng chênh lệch tăng 8.789.808.128 đồng tương ứng tăng 11, % lý do.

- Doanh thu thuần báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2019 là 2.006.776.070.760 đồng so với doanh thu thuần báo cáo tài chính năm 2018 là 1.674.296.733.637 đồng chênh lệch tăng 332.479.337.123 đồng tương ứng tăng 19,85%
- Doanh thu hoạt động tài chính Công ty mẹ năm 2019 là 25.289.174.593 đồng so với doanh thu hoạt động tài chính năm 2018 là 21.542.481.273 đồng chênh lệch tăng 3.746.693.320 đồng tương ứng tăng 17, %

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ



DS. Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch
Ông Lê Anh Trung	Phó chủ tịch
Bà Lê Việt Linh	Ủy viên
Ông Lê Xuân Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Cảnh Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Bá Lai	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Tuế	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2020



Số: 53 -20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/02/2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Phạm Thị Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		604.744.536.871	524.575.018.939
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.142.001.947	40.197.072.730
1.	Tiền	111	V.1.	37.142.001.947	40.197.072.730
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224.773.546.428	120.794.411.891
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	182.714.029.066	80.445.979.239
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	36.498.036.402	34.368.550.581
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	5.741.934.561	6.186.426.782
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(180.453.601)	(206.544.711)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.7.	336.123.763.237	362.464.096.974
1.	Hàng tồn kho	141		336.317.029.722	363.296.744.859
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(193.266.485)	(832.647.885)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		6.705.225.259	1.119.437.344
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.348.227.760	-
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14.	356.997.499	1.119.437.344
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.608.262.311	82.523.617.629
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		78.394.619.259	56.752.299.713
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	77.017.959.259	56.752.299.713
	- Nguyên giá	222		251.965.932.537	225.477.274.255
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(174.947.973.278)	(168.724.974.542)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	1.376.660.000	-
	- Nguyên giá	228		1.376.660.000	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	23.316.078.362	23.443.525.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		700.000.000	700.000.000
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(127.446.638)	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		2.897.564.690	2.327.792.916
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	2.243.258.896	1.703.230.076
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11.	654.305.794	624.562.840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		709.352.799.182	607.098.636.568

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
01/01/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		416.575.154.985	355.731.210.295
I. Nợ ngắn hạn	310		412.090.854.985	351.696.210.295
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	162.144.135.005	89.205.540.612
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	65.755.051.728	45.095.499.270
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	4.496.658.044	4.896.737.188
4. Phải trả người lao động	314		8.825.648.692	11.134.521.557
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	183.734.945	343.566.810
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	702.143.726	357.469.697
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.	2.943.179.792	2.936.304.048
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	161.942.434.396	195.122.259.806
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.097.868.657	2.604.311.307
II. Nợ dài hạn	330		4.484.300.000	4.035.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.19.	4.274.300.000	3.825.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	210.000.000	210.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		292.777.644.197	251.367.426.273
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	292.777.644.197	251.367.426.273
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		211.273.650.000	188.447.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		211.273.650.000	188.447.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.715.239.593	7.736.486.933
4. Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.554.812.025	11.173.898.889
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.249.072.579	44.024.450.451
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		48.249.072.579	44.024.450.451
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		709.352.799.182	607.098.636.568

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2020
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.007.290.397.301	1.674.296.733.637
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	514.326.541	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	2.006.776.070.760	1.674.296.733.637
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.766.117.867.917	1.442.740.824.534
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		240.658.202.843	231.555.909.103
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	25.289.174.593	21.542.481.273
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	14.871.366.928	13.428.817.263
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.672.444.516	12.863.068.845
8 Chi phí bán hàng	24	VI.9	86.870.321.168	81.779.767.034
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	61.369.987.710	65.608.678.502
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		102.835.701.630	92.281.127.577
11 Thu nhập khác	31	VI.7	8.827.256.890	8.918.358.996
12 Chi phí khác	32	VI.8	32.900.565	
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.794.356.325	8.918.358.996
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		111.630.057.955	101.199.486.573
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	21.159.024.330	19.275.961.409
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(29.742.954)	212.556.713
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		90.500.776.579	81.710.968.451

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng



Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

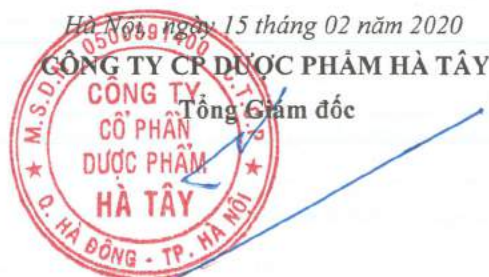
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		111.630.057.955	101.199.486.573
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		10.569.409.675	11.256.194.239
- Các khoản dự phòng	03		(538.025.872)	(198.450.148)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(19.515.755)	(481.854.670)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.945.084.134)	(4.709.882.902)
- Chi phí lãi vay	06		14.672.444.516	12.863.068.845
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		129.369.286.385	119.928.561.937
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(110.301.271.187)	(10.490.410.384)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		26.979.715.137	8.177.216.450
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		88.288.035.543	14.052.834.694
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(540.028.820)	(715.422.100)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.832.276.381)	(12.924.444.689)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.205.104.317)	(20.380.534.216)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.119.086.864)	(9.437.664.684)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		97.639.269.496	88.210.137.008
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(33.041.761.954)	(20.586.851.083)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.105.712.677	1.205.333.706
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.669.404.190	3.504.549.196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.266.645.087)	(15.876.968.181)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		470.844.711.901	578.207.189.584
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(504.024.537.311)	(610.537.274.052)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.251.704.000)	(50.248.696.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(75.431.529.410)	(82.578.780.468)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.058.905.001)	(10.245.611.641)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.197.072.730	50.436.151.641
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		3.834.218	6.532.730
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	37.142.001.947	40.197.072.730

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911/QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp. Công ty có 20 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/07/2019 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành **211.273.650.000 đồng** (Hai trăm mười một tỷ, hai trăm bảy mươi ba triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là DHT.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý thuốc của doanh nghiệp);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (trừ loại hóa chất Nhà nước cấm); Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế; Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Dạy nghề; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Giáo dục nghề nghiệp);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh siêu thị; Dịch vụ nhà ở, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng); Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Thực phẩm chức năng; thực phẩm dinh dưỡng; thực phẩm bổ dưỡng)/.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty

1. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây - Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- | | |
|--|--|
| 2. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An | - Địa chỉ: Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 3. Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì | - Địa chỉ: Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tăng, huyện Ba Vì, Hà Nội |
| 4. Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín | - Địa chỉ: Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội |
| 5. Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức | - Địa chỉ: Thôn Tề Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội |
| 6. Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế | - Địa chỉ: 78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội |
| 7. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình | - Địa chỉ: Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình |
| 8. Các phân xưởng sản xuất | - Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội |
| 9. Kho thuốc xuất nhập khẩu | - Địa chỉ: 101 phố Nguyễn Viết Xuân, Hà Đông, Hà Nội |
| 10. Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ | - Địa chỉ: Xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội |
| 11. Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm | - Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội |

Danh sách Công ty con kiểm soát trực tiếp của Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây có trụ sở chính tại số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất thực phẩm chức năng và kinh doanh thiết bị y tế. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 50,63%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các Công ty liên kết của Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam có trụ sở chính tại số 38 A2 Nguyễn Giản Thanh, phường 15, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, máy và thiết bị dụng cụ y tế. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 48,28%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở, mục đích lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập Báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.5.) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Công ty.

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

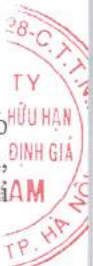
Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 25
- Máy móc thiết bị	06 – 10
- Phương tiện vận tải	07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

7.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 62 Trần Văn Giáp, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất lâu dài nên Công ty không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn và các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào hợp đồng vay.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, địa điểm.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Chi khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và việc trính quỹ khen thưởng phúc lợi được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Theo quy định tại Điều số 16 của Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính Phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp, Các công ty không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần trước ngày 01 tháng 07 năm 2015 có quyền mua bán, chuyển nhượng, tặng, giảm phần vốn góp, số cổ phần nhưng không được làm tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có. Khoản Công ty con góp vốn vào Công ty là từ trước thời điểm 01/07/2015 và cũng không tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm thuốc, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tặng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác của Công ty là tiền thu từ cho thuê nhà, thu thanh lý tài sản cố định, thu cho thuê nhân công, thu từ đào tạo, hợp tác kinh doanh và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng bán thanh lý tài sản cố định, hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán có liên quan.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 10% đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh bán thực phẩm chức năng và các mặt hàng khác và 5% đối với mặt hàng thuốc thông thường.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

228-C
CÔNG TY
M HỮU
HÀ ĐÔNG
HÀ NỘI
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
1. Tiền				
Tiền mặt	10.273.300.963	2.292.394.473		
Tiền gửi ngân hàng	26.868.700.984	37.904.678.257		
Cộng	37.142.001.947	40.197.072.730		

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây(i)	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	700.000.000	127.446.638	700.000.000	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700.000.000	127.446.638	700.000.000	-
Cộng (*)	23.443.525.000	127.446.638	23.443.525.000	-

a) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ. Tại thời điểm 31/12/2019 khoản đầu tư vào công ty con nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ.

-Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

b) Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết:

- Các giao dịch trong yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII mục 2

(*) Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	182.714.029.066	180.453.601	80.445.979.239	206.544.711
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	8.927.385.913	-	7.353.028.477	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	3.945.644.823	-	1.767.292.898	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	4.314.706.327	-	4.888.041.429	-
Công ty CP Y dược Pháp Âu	1.527.368.144	-	2.077.492.258	-
Công ty TNHH Trường Huy	4.241.938.418	-	6.014.986.784	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	5.846.400.327	-	810.291.294	-
Công ty CP Dược phẩm và thiết bị y tế Life	8.438.175.675	-	-	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	36.498.036.402	34.368.550.581
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
APC Pharmaceutical and Chemicals	-	2.172.387.645
Rotexmedica	218.300.000	218.300.000
IL Hwa Co.,Ltd	-	4.035.694.850
Consortio	-	1.718.694.440
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	9.724.355.000	8.863.401.136
Fynk Pharmaceuticals	-	2.696.499.700
Lark Laboratories	3.344.251.786	1.813.569.750
Dong Sung pharm	2.269.452.697	-
Medochemie Ltd	2.944.714.500	-

5. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
<i>Phải thu khác</i>	4.975.591.059	-	5.542.747.892	-
Công ty Cổ phần Hataphar công nghệ cao	900.000.000	-	900.000.000	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cửa hàng Nam Bắc	3.602.869.451	-	3.602.869.451	-
Viện nghiên cứu đầu tư và tư vấn Khoa học công nghệ	-	-	656.562.500	-
Các đối tượng khác	472.721.608		383.315.941	
Tạm ứng	766.343.502	-	643.678.890	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Nguyễn Văn Phúc	100.000.000	-	-	-
Phạm Thị Ngọc	125.000.000	-	68.378.890	-
Đối tượng khác	241.343.502	-	275.300.000	-
Cộng	5.741.934.561	-	6.186.426.782	-

6. Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện đa khoa Hà Đông	177.153.600	-	177.153.600	-
Các đối tượng khác	16.307.000	13.006.999	42.398.110	13.006.999
Cộng	193.460.600	13.006.999	219.551.710	13.006.999

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	112.260.073.725	(193.266.485)	110.778.986.025	(832.647.885)
Công cụ, dụng cụ	200.608.300	-	342.239.445	-
Thành phẩm	60.370.727.722	-	-	-
Hàng hóa	163.485.619.975	-	252.175.519.389	-
Cộng	336.317.029.722	(193.266.485)	363.296.744.859	(832.647.885)

8. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.211.258.896	1.671.230.076
Chi phí thuê cửa hàng	32.000.000	32.000.000
Cộng	2.243.258.896	1.703.230.076

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2019	92.823.401.814	115.270.949.911	9.719.493.293	7.663.429.237	225.477.274.255	
Mua trong năm	24.209.395.454	7.455.706.500	-	-	31.665.101.954	
Giảm do phá dỡ	(298.256.167)	-	-	-	(298.256.167)	
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.034.332.960)	(843.854.545)	-	(4.878.187.505)	
Số dư ngày 31/12/2019	116.734.541.101	118.692.323.451	8.875.638.748	7.663.429.237	251.965.932.537	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2019	67.399.890.717	86.211.241.021	7.450.413.567	7.663.429.237	168.724.974.542	
Khấu hao trong năm	2.609.982.329	7.398.774.880	560.652.466	-	10.569.409.675	
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.204.300.227)	(843.854.545)	-	(4.048.154.772)	
Giảm do phá dỡ	(298.256.167)	-	-	-	(298.256.167)	
Số dư ngày 31/12/2019	69.711.616.879	90.405.715.674	7.167.211.488	7.663.429.237	174.947.973.278	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	25.423.511.097	29.059.708.890	2.269.079.726	-	56.752.299.713	
Tại ngày 31/12/2019	47.022.924.222	28.286.607.777	1.708.427.260	-	77.017.959.259	

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2019: 137.735.435.366 VND (Tại thời điểm 31/12/2018: 133.622.283.810 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	-	-
Mua trong năm	1.376.660.000	1.376.660.000
Số dư ngày 31/12/2019	1.376.660.000	1.376.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2019	-	-
Số dư ngày 31/12/2019	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tại ngày 31/12/2019	1.376.660.000	1.376.660.000

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	654.305.794	624.562.840
Cộng	654.305.794	624.562.840

12. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	162.144.135.005	162.144.135.005	89.205.540.612	89.205.540.612
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Alphamed Formulation Private Limited	12.948.371.289	12.948.371.289	-	-
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	23.814.476.200	23.814.476.200	-	-
Rotexmedica	-	-	21.925.315.536	21.925.315.536
Conorzio	-	-	8.156.958.352	8.156.958.352
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	5.252.330.314	5.252.330.314	2.279.917.439	2.279.917.439
Công ty TNHH Suheung Việt Nam	2.269.638.000	2.269.638.000	1.972.940.000	1.972.940.000
Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	3.684.780.550	3.684.780.550	2.153.996.950	2.153.996.950

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

XL Laboratories PVT	10.141.695.402	10.141.695.402	-	-
Fynk Pharmaceuticals	10.614.583.065	10.614.583.065	-	-

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	65.755.051.728	45.095.499.270
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả trước có số dư lớn:</i>		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Bắc Sơn	14.781.952.429	11.771.549.415
Công ty CP Thiết bị T&T	3.160.939.462	2.848.307.665
Công ty CP Thương mại dược phẩm và Trang thiết bị y tế Thuận Phát	2.852.033.030	3.422.525.853
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Vạn Xuân	1.877.710.202	3.035.435.521
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	4.104.853.171	2.595.820.657
Công ty Cổ phần Oceanpharma	927.907.487	319.909.662
Công ty CP Thương mại dược phẩm Sao Mai	-	2.692.106.144

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	1.647.929.978	13.561.682.033	15.209.612.011	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	63.520.063.277	63.520.063.277	
Thuế TNDN	3.213.572.857	21.159.024.330	20.205.104.317	4.167.492.870
Thuế Thu nhập cá nhân	35.234.353	3.981.391.531	3.687.460.710	329.165.174
Thuế môn bài	-	19.000.000	19.000.000	
Thuế đất	-	3.245.935.179	3.245.935.179	
Thuế tài nguyên	-	41.450.160	41.450.160	
Cộng	4.896.737.188	105.528.546.510	105.928.625.654	4.496.658.044
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	1.119.437.344	6.673.180.510	5.910.740.665	356.997.499
Cộng	1.119.437.344	6.673.180.510	5.910.740.665	356.997.499

2228-C.
G. T. Y.
M. H. U. H. A.
A. D. I. N. H. G. I.
N. A. M.
T. P. H. A.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***15. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

15.1. Vay

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	19.938.951.578	19.938.951.578	118.064.185.100	158.788.739.011	60.663.505.489	60.663.505.489
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	16.631.223.000	16.631.223.000	118.090.314.989	136.077.388.080	34.618.296.091	34.618.296.091
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	25.594.497.255	25.594.497.255	75.530.075.578	79.785.979.954	29.850.401.631	29.850.401.631
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (4)	17.956.610.333	17.956.610.333	23.748.832.787	5.792.222.454	-	-
Vay cá nhân (5)	81.821.152.230	81.821.152.230	135.411.303.447	123.580.207.812	69.990.056.595	69.990.056.595
Cộng	161.942.434.396	161.942.434.396	470.844.711.901	504.024.537.311	195.122.259.806	195.122.259.806

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0409/2018-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 05/09/2018, hạn mức vay 150.000.000.000 VND, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng 10 đó không phải là ngày làm việc); thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/08/2019; khoản vay không có tài sản bảo đảm. Và hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2020, hạn mức vay 150.000.000.000 VND (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 0409/2018-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 05/09/2018), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày 10 (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày 10 đó không phải là ngày làm việc); thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10/09/2020; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 04/19/KT/HM/VCBTHN ngày 26/02/2019, hạn mức vay 150.000.000.000 VND (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 09/18/KHDN/CTD/VCBHT-DHT ngày 29/01/2018), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng; thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 20486.19.059.2665152.TD ngày 12/06/2019; hạn mức cho vay là 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 18467.18.077.2665152.TD ngày 18/6/2018); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phân của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/05/2020; tài sản bảo đảm phát sinh khi dư nợ khoản vay lớn hơn 80.000.000.000 VND là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(4) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019, hạn mức cho vay là 80.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,6%/tháng là các cá nhân khác.

15.2. Trái phiếu phát hành**Trái phiếu thường**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị (VND)	Lãi suất	Giá trị (VND)	Lãi suất
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	210.000.000	10%	210.000.000	10%
Cộng	210.000.000		210.000.000	
				Kỳ hạn
				20 năm
				20 năm

(*) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/03/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Dược sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm, lãi suất trả tương đương tỷ lệ cổ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm. Tại thời điểm hiện tại các Dược sĩ này không còn làm việc tại Công ty và Công ty trả lãi hàng năm theo lãi suất tiền gửi 0,6%/tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2018	125.636.910.000	33.648.712.133	(15.130.000)	59.771.577.825	219.042.069.958	
Lãi trong năm trước	-	-	-	81.710.968.451	81.710.968.451	
Chi thường ban điều hành	-	-	-	(5.247.452.118)	(5.247.452.118)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.063.362.907)	(5.063.362.907)	
Chia cổ tức	-	-	-	(50.248.696.000)	(50.248.696.000)	
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận	-	36.898.584.800	-	(36.898.584.800)	-	
Tăng vốn góp CSH từ vốn khác của CSH	62.810.810.000	(62.810.810.000)	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2018	188.447.720.000	7.736.486.933	(15.130.000)	44.024.450.451	240.193.527.384	
Lãi trong năm nay	-	-	-	90.500.776.579	90.500.776.579	
Chi thường ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.719.767.791)	(5.719.767.791)	
Chia cổ tức (***)	-	-	-	(42.251.704.000)	(42.251.704.000)	
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận (**)	-	37.804.682.660	-	(37.804.682.660)	-	
Tăng vốn góp CSH từ vốn khác của CSH (*)	22.825.930.000	(22.825.930.000)	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2019	211.273.650.000	22.715.239.593	(15.130.000)	48.249.072.579	282.222.832.172	

(*) Công ty thực hiện việc tăng vốn góp của chủ sở hữu từ vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 358/NQ-DHT ngày 13/05/2019 và 409/NQ-DHT ngày 24/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 650/TB-SGDHN ngày 13/06/2019 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 49/2008/GCNCVSD-5 ngày 08/07/2019 về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

(**) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 204/NQ-DHT ngày 21/3/2019 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 650/TB-SGDHN ngày 13/06/2019 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

(***) Công ty tạm chia cổ tức theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 519/NQ-DHT ngày 03/07/2019 thông qua tạm chia cổ tức DHT đợt 1 năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	10.058.010.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	14.999.980.000
Ngô Văn Chinh	7.206.470.000	6.551.340.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	10.670.970.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	16.954.500.000
Nguyễn Như Hoa	8.910.000.000	8.100.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	8.610.000.000	8.250.000.000
Lê Anh Trung	15.837.320.000	14.397.570.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	15.768.450.000
Các cổ đông khác	101.327.780.000	82.696.900.000
Cộng	211.273.650.000	188.447.720.000

Trong năm, Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 358/NQ-DHT ngày 13/05/2019 và 409/NQ-DHT ngày 24/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 650/TB-SGDHN ngày 13/06/2019 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 49/2008/GCNCP-VSD-5 ngày 08/07/2019 về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	188.447.720.000	125.636.910.000
Vốn góp tăng trong năm	22.825.930.000	62.810.810.000
Vốn góp cuối năm	211.273.650.000	188.447.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	42.251.704.000	50.248.696.000

d) Cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	21.127.365	18.844.772
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.127.365	18.844.772
- Cổ phiếu phổ thông	21.127.365	18.844.772
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.125.852	18.843.259
- Cổ phiếu phổ thông	21.125.852	18.843.259

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển	11.173.898.889	-	619.086.864	10.554.812.025
Cộng	11.173.898.889	-	619.086.864	10.554.812.025

Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty và các mục đích khác.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	183.734.945	343.566.810
Cộng	183.734.945	343.566.810

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	702.143.726	357.469.697
Cộng	702.143.726	357.469.697

19. Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	2.943.179.792	2.936.304.048
Các khoản bảo hiểm	1.098.115.508	1.274.494.957
Kinh phí công đoàn	-	25.721.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.845.064.284	1.636.088.091
b) Dài hạn	4.274.300.000	3.825.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	4.274.300.000	3.825.000.000
Cộng	7.217.479.792	6.761.304.048

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2019	01/01/2019
USD	810,54	4.560,55
EUR	204,38	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	1.355.733.871.183	1.052.015.097.138
Doanh thu bán thành phẩm	651.556.526.118	622.281.636.499
Cộng	2.007.290.397.301	1.674.296.733.637

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hàng bán bị trả lại	514.326.541	-
Cộng	514.326.541	-

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.355.219.544.642	1.052.015.097.138
Doanh thu thuần bán thành phẩm	651.556.526.118	622.281.636.499
Cộng	2.006.776.070.760	1.674.296.733.637

4. Giá vốn bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.311.171.334.889	1.012.816.047.929
Giá vốn của thành phẩm đã bán	455.335.441.146	430.105.338.069
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(388.908.118)	(180.561.464)
Cộng	1.766.117.867.917	1.442.740.824.534

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	46.491.571	35.267.830
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.622.912.619	3.469.281.366
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	935.087.277	865.367.039
Lãi bán hàng trả chậm	16.969.271.439	16.418.097.808
Doanh thu tài chính khác	695.895.932	272.612.560
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	19.515.755	481.854.670
Cộng	25.289.174.593	21.542.481.273

6. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	14.672.444.516	12.863.068.845
Dự phòng đầu tư tài chính	127.446.638	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	71.475.774	565.748.418
Cộng	14.871.366.928	13.428.817.263

7. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	275.679.944	1.205.333.706
Thu nhập từ cho thuê nhà	7.046.398.700	7.064.212.423
Thu từ đào tạo	125.045.454	95.054.546
Cho thuê nhân công	582.962.295	39.962.479
Xử lý công nợ	64.500.911	102.511.435
Thu nhập khác	732.669.586	411.284.407
Cộng	8.827.256.890	8.918.358.996

8. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí khác	32.900.565	-
Cộng	32.900.565	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	86.870.321.168	81.779.767.034
Chi phí nhân viên bán hàng	60.244.281.516	58.771.073.404
Chi phí vật liệu, bao bì	2.276.236.764	3.976.560.404
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	929.857.158	1.399.960.854
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.941.667.852	1.445.079.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.299.834.405	5.307.536.823
Chi phí bằng tiền khác	19.178.443.473	10.879.555.799
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	61.396.078.820	65.896.293.095
Chi phí nhân viên quản lý	27.028.835.303	28.087.415.750
Chi phí vật liệu quản lý	2.571.424.392	928.502.040
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.036.426.850	1.152.172.337
Chi phí khấu hao TSCĐ	798.805.477	1.423.301.522
Thuế, phí và lệ phí	3.306.385.339	3.195.301.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.198.851.760	333.711.929
Chi phí bằng tiền khác	22.455.349.699	30.775.887.972
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(26.091.110)	(287.614.593)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(26.091.110)	(287.614.593)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	419.260.491.304	428.646.646.928
Chi phí nhân công	109.922.748.199	113.905.804.866
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.569.409.675	11.256.194.239
Chi phí dự phòng	(26.091.110)	(287.614.593)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.226.501.317	6.634.377.513
Chi phí khác bằng tiền	70.019.537.273	79.488.385.127
Cộng	616.972.596.658	639.643.794.080

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	111.630.057.955	101.199.486.573
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.622.912.619)	(3.469.281.366)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	787.976.318	195.889.926
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	(1.062.783.566)
Hoàn nhập chi phí dự phòng đã nộp thuế	-	(483.504.519)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	105.795.121.654	96.379.807.048
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm	21.159.024.330	19.275.961.409

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	37.804.682.660	62.810.890.000
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	470.844.711.901	578.207.189.584
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	504.024.537.311	610.522.274.052

VIII. Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây
 Công ty TNHH Hataphar Miền Nam
 Lê Văn Lớ
 Nguyễn Bá Lai

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty liên kết
 Chủ tịch HĐQT
 Ủy viên HĐQT

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.1. Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Mua hàng		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	4.886.740.281	3.648.254.663
b) Bán hàng		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	22.969.692.505	28.754.822.824
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	14.492.337.333	11.150.321.608
c) Doanh thu tài chính		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	6.257.325.000	3.128.662.500
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	365.587.619	340.618.866
e) Vay		
Nguyễn Bá Lai	1.008.294.000	631.164.655
Lê Văn Lớ	11.352.009.460	21.265.302.534
d) Chi phí lãi vay		
Nguyễn Bá Lai	33.913.823	13.608.603
Lê Văn Lớ	859.618.731	254.495.710

2.2. Số dư các bên liên quan

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Phải thu khách hàng		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	3.945.644.823	1.736.415.878
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	4.314.706.327	4.888.041.429
b) Phải trả người bán		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	23.999.360	49.060.660
c) Vay		
Lê Văn Lớ	6.224.815.655	5.815.327.869
Nguyễn Bá Lai	950.000.000	-

2.3. Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	5.837.166.373	5.359.331.900
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	1.662.109.431	1.095.623.000
Cộng	7.499.275.804	6.454.954.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất thuốc và kinh doanh thuốc. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2019

Chỉ tiêu	Sản xuất thuốc (1)	Kinh doanh thuốc (2)	Tổng bộ phận đã báo cáo (3 = 1 + 2)	Loại trừ (4)	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	651.556.526.118	1.355.219.544.642	2.006.776.070.760	-	2.006.776.070.760
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	455.335.441.146	1.311.171.334.889	1.766.506.776.035	-	1.766.506.776.035
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	196.221.084.972	44.048.209.753	240.269.294.725	-	240.269.294.725
Tỷ lệ lãi gộp trên doanh doanh	30,12%	3,25%	11,97%		11,97%

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2018

Chỉ tiêu	Sản xuất thuốc (1)	Kinh doanh thuốc (2)	Tổng bộ phận đã báo cáo (3 = 1 + 2)	Loại trừ (4)	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	622.281.636.499	1.052.015.097.138	1.674.296.733.637	-	1.674.296.733.637
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	430.105.338.069	1.012.816.047.929	1.442.921.385.998	-	1.442.921.385.998
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	192.176.298.430	39.199.049.209	231.375.347.639	-	231.375.347.639
Tỷ lệ lãi gộp trên doanh doanh	30,88%	3,73%	13,82%		13,82%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền).

Công nợ tài chính

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản vay	162.152.434.396	195.332.259.806
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	37.142.001.947	40.197.072.730
Nợ thuần	125.010.432.449	155.135.187.076
Vốn chủ sở hữu	292.777.644.197	251.367.426.273
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	43%	62%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.142.001.947	40.197.072.730
Phải thu khách hàng và phải thu khác	188.275.510.026	86.425.861.310
Cộng	225.290.065.335	126.622.934.040
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	162.152.434.396	195.332.259.806
Phải trả người bán và phải trả khác	169.361.614.797	95.966.844.660
Chi phí phải trả	183.734.945	343.566.810
Cộng	331.697.784.138	291.642.671.276

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
31/12/2019	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	165.087.314.797	4.274.300.000	169.361.614.797
Chi phí phải trả	183.734.945	-	183.734.945
Các khoản vay	161.942.434.396	210.000.000	162.152.434.396
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
01/01/2019	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	92.141.844.660	3.825.000.000	95.966.844.660
Chi phí phải trả	343.566.810	-	343.566.810
Các khoản vay	195.122.259.806	210.000.000	195.332.259.806

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.142.001.947	-	37.142.001.947
Phải thu khách hàng và phải thu khác	188.275.510.026	-	188.275.510.026
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.197.072.730	-	40.197.072.730
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.425.861.310	-	86.425.861.310

5. Thông tin so sánh

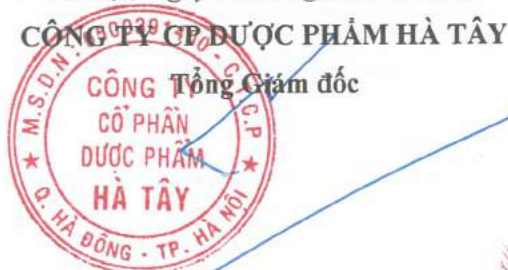
Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

